

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18-7-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan

Bà Lê Thị Chúc Ngân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 268/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 69/2025/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 và Thông báo về việc ấn định thời gian, địa điểm mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Bích T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số A, đường Đ, ấp Q, xã Đ, huyện T (nay là xã H), tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Duy T1, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số F, ấp V, xã G, huyện T (nay là xã G), tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 02 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị Trần Thị Bích T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Bích T và anh Phạm Duy T1 tự nguyện quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau và tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban

nhân dân xã Đ, huyện T (nay là xã H), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/7/2017.

Theo chị T, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2020 thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh và ngày càng trầm trọng, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống gia đình, anh T1 không phụ giúp gì cho chị T trong công việc hàng ngày. Thêm vào đó, anh T1 còn sống không có trách nhiệm, không lo làm ăn, thậm chí còn gây nợ nần làm ảnh hưởng rất nhiều đến cuộc sống cũng như công việc của chị T. Khoảng từ năm 2023 đến nay, vợ chồng đã không còn sống chung cũng không liên lạc với nhau để giải quyết mâu thuẫn, không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng, chỉ có trách nhiệm với con. Mâu thuẫn vợ chồng gia đình hai bên đều biết và hòa giải nhưng anh T1 không thay đổi. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và không thể chung sống nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Duy T1.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có ba con chung là cháu Phạm An N, sinh ngày 12/8/2017; cháu Phạm Nhã Đ, sinh ngày 10/9/2021 và cháu Phạm Chí T2, sinh ngày 22/11/2022. Từ khi vợ chồng không sống chung đến nay, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Chí T2, còn anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm An N và cháu Phạm Nhã Đ, vợ chồng chỉ qua lại trao đổi về vấn đề con cái, thỉnh thoảng cuối tuần anh T1 vẫn chở con lên nhà chị T chơi.

Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 và đồng ý giao cháu Đ và cháu N cho anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Bích T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - anh Phạm Duy T1 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không đến tham dự (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do) nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung vụ án:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Trần Thị Bích T và anh Phạm Duy T1 được ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Chí T2, sinh ngày 22/11/2022 cho chị Trần Thị Bích T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Phạm An N, sinh ngày 12/8/2017 và cháu Phạm Nhã Đ, sinh ngày 10/9/2021 cho anh Phạm Duy T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Theo kết quả xác minh, hiện bị đơn đang cư trú tại xã G, huyện T (nay là xã G), tỉnh Đồng Nai (BL 41) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:* Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt (nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không rõ lý do). Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị Bích T và anh Phạm Duy T1 tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T (nay là xã H), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/7/2017 (BL 04), căn cứ Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, chị T và anh T1 đã không còn sống chung với nhau từ năm 2023 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình. Do quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nhưng chị T và anh T1 không trình báo nên chính quyền địa phương không nắm được mâu thuẫn giữa các bên, lời khai của chị T mặc dù không được anh

T1 thừa nhận nhưng phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của người làm chứng ngày 23/5/2025: “... *Chị T và anh T1 quen biết, tìm hiểu khoảng hơn 04 năm thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống ... vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng hơn 02 tháng nay tôi nghe vợ chồng anh T1 và chị T xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là gì tôi không nắm được do anh T1 và chị T không tâm sự với gia đình. Tuy nhiên, khi biết sự việc mâu thuẫn thì gia đình tôi có lên Trảng Bom gặp gia đình chị T để khuyên bảo và hòa giải cho hai vợ chồng nhưng đến nay chị T vẫn nộp đơn lên Tòa án thì tôi cũng không rõ nguyên nhân là gì ...*” (BL 40). Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải nhưng anh T1 đều không đến thể hiện việc anh T1 không có thiện chí hàn gắn tình cảm với chị T.

Từ các phân tích trên, xét mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Chị T và anh T1 chung sống có ba con chung là cháu Phạm An N, sinh ngày 12/8/2017; cháu Phạm Nhã Đ, sinh ngày 10/9/2021 và cháu Phạm Chí T2, sinh ngày 22/11/2022.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, đồng thời giao cháu Đ và cháu N cho anh T1 nuôi dưỡng. Chị T xác định đảm bảo điều kiện chăm sóc cho con chung, tạo điều kiện sinh sống, học tập ổn định cho con chung. Mặc dù yêu cầu của chị T không được anh T1 đồng ý nhưng phù hợp với lời khai của người làm chứng: “... *Từ khi ly thân, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, còn anh T1 là người nuôi dưỡng cháu N và cháu Đ*” (BL 40) và nguyện vọng của con chung: “... *con muốn tiếp tục sống cùng ba và ông bà nội do con đã quen sống ở đó*” (BL 38). Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ cũng như phù hợp với nguyện vọng của con chung, Hội đồng xét xử xét cần tiếp tục giao cháu T2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời giao cháu N và cháu Đ cho anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] *Về cấp dưỡng*: Chị T hiện có nơi ở, công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc cho con chung. Mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con và cũng không cấp dưỡng nuôi con; còn anh T1 mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ (về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, ...) nhưng anh T1 không có ý kiến trình bày nên không có cơ sở để xem xét. Do đó, tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T xác định không có nợ chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T1 vắng mặt nên không có ý kiến trình bày, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp các đương

sự không tự thỏa thuận và có yêu cầu thì được quyền liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] *Về án phí*: Chị Trần Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8; Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị Trần Thị Bích T.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Trần Thị Bích T và anh Phạm Duy T1 được ly hôn.

2. *Về con chung*:

Giao cháu Phạm Chí T2, sinh ngày 22/11/2022 cho chị Trần Thị Bích T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Giao cháu Phạm An N, sinh ngày 12/8/2017 và cháu Phạm Nhã Đ, sinh ngày 10/9/2021 cho anh Phạm Duy T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị Trần Thị Bích T và anh Phạm Duy T1 được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tạm thời không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Trần Thị Bích T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo

biên lai thu số 0008576 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4), tỉnh Đồng Nai. Chị Trần Thị Bích T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC THADS huyện Thống Nhất;
- UBND xã Đ, huyện T (nay là xã H), tỉnh Đồng Nai (GCNKH số 38/2017)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy Trang